

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN -TKV  
CÔNG TY CỔ PHẦN KIM LOẠI MÀU  
THÁI NGUYÊN – VIMICO

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**CÔNG TY MẸ**  
**QUÝ III, 9 THÁNG NĂM 2016**

- |                                |                          |
|--------------------------------|--------------------------|
| 1 - Bảng cân đối kế toán       | - Mẫu số B01 -DN         |
| 2 - Báo cáo kết quả kinh doanh | - Mẫu số B02 -DN         |
| 3 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | - Mẫu số B03 - DN        |
| 4 - Thuyết minh báo cáo        | - Mẫu số B04 - DN        |
| 5 - Báo cáo quản trị           | - Theo mẫu biểu tập đoàn |

**Kính gửi :** .....

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (CÔNG TY MẸ)**

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2016

Đơn vị tính : VND

| Chỉ tiêu                                            | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ             | Số đầu năm (01/01/2016) |
|-----------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|-------------------------|
| <b>A-Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)</b> | <b>100</b> |             | <b>71 105 535 537</b>  | <b>80 596 893 627</b>   |
| <b>I- Tiền và các khoản tương đương tiền</b>        | <b>110</b> |             | <b>18 183 685 631</b>  | <b>4 811 523 515</b>    |
| 1. Tiền                                             | 111        | VI.1        | 18 183 685 631         | 4 811 523 515           |
| 2. Các khoản tương đương tiền                       | 112        |             |                        |                         |
| <b>II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>      | <b>120</b> |             |                        |                         |
| 1. Chứng khoán kinh doanh                           | 121        | VI.2a       |                        |                         |
| 2. Dự phòng giảm chứng khoán kinh doanh (*)         | 122        |             |                        |                         |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                  | 123        | VI.2b       |                        |                         |
| <b>III- Các khoản phải thu ngắn hạn</b>             | <b>130</b> |             | <b>14 853 519 333</b>  | <b>17 256 428 966</b>   |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng                 | 131        | VI.3        | 2 684 371 074          | 4 287 617 219           |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn                 | 132        |             | 8 410 295 659          | 7 341 068 608           |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                         | 133        |             |                        |                         |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐ xây dựng       | 134        |             |                        |                         |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn                     | 135        |             |                        |                         |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác (Nợ 138+141+338+141+3     | 136        | VI.4        | 3.758.852.600          | 5 627 743 139           |
| 7. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)          | 137        |             |                        |                         |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý                          | 139        | VI.5        |                        |                         |
| <b>IV- Hàng tồn kho</b>                             | <b>140</b> | <b>VI.7</b> | <b>38 068 060 573</b>  | <b>58 528 671 146</b>   |
| 1. Hàng tồn kho                                     | 141        |             | 38 068 060 573         | 58 528 671 146          |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)               | 149        |             |                        |                         |
| <b>V- Tài sản ngắn hạn khác</b>                     | <b>150</b> |             | <b>270 000</b>         | <b>270 000</b>          |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                       | 151        | VI.13a      |                        |                         |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                          | 152        |             |                        |                         |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước         | 153        | VI.17b      | 270 000                | 270 000                 |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ       | 154        |             |                        |                         |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác                            | 155        | VI.14a      |                        |                         |
| <b>B-Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)</b>  | <b>200</b> |             | <b>297 083 093 297</b> | <b>326 084 706 042</b>  |
| <b>I- Các khoản phải thu dài hạn</b>                | <b>210</b> |             | <b>1 398 116 303</b>   | <b>1 233 568 182</b>    |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng                  | 211        | VI.3        |                        |                         |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn                  | 212        |             |                        |                         |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc               | 213        |             |                        |                         |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn                          | 214        |             |                        |                         |



| Chi tiêu                                             | Mã số      | Thuyết minh  | Số cuối kỳ             | Số đầu năm (01/01/2016) |
|------------------------------------------------------|------------|--------------|------------------------|-------------------------|
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn                       | 215        |              |                        |                         |
| 6. Phải thu dài hạn khác (244)                       | 216        | VI.4b        | 1 398 116 303          | 1 233 568 182           |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)             | 219        |              |                        |                         |
| <b>II- Tài sản cố định</b>                           | <b>220</b> |              | <b>197 907 350 836</b> | <b>227 673 340 912</b>  |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                          | 221        | VI.9         | 197 907 350 836        | 227 632 656 834         |
| - Nguyên giá                                         | 222        |              | 633 945 356 349        | 624 578 884 839         |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                         | 223        |              | - 436 038 005 513      | - 396 946 228 005       |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính                    | 224        | VI.11        |                        |                         |
| - Nguyên giá                                         | 225        |              |                        |                         |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                         | 226        |              |                        |                         |
| 3. Tài sản cố định vô hình                           | 227        | VI.10        |                        | 40 684 078              |
| - Nguyên giá                                         | 228        |              | 570 983 295            | 570 983 295             |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                         | 229        |              | - 570 983 295          | - 530 299 217           |
| <b>III- Bất động sản đầu tư</b>                      | <b>230</b> | <b>VI.12</b> |                        |                         |
| - Nguyên giá                                         | 231        |              | 0                      |                         |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                         | 232        |              | 0                      |                         |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>                   | <b>240</b> |              | <b>56 071 665 508</b>  | <b>53 451 075 040</b>   |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn      | 241        | VI.8a        |                        |                         |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang                   | 242        | VI.8b        | 56 071 665 508         | 53 451 075 040          |
| <b>IV- Đầu tư tài chính dài hạn</b>                  | <b>250</b> |              | <b>29 859 652 172</b>  | <b>29 859 652 172</b>   |
| 1. Đầu tư tư vào công ty con                         | 251        |              | 29 859 652 172         | 29 859 652 172          |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh           | 252        |              | 1 020 246 000          | 1 020 246 000           |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                    | 253        |              |                        |                         |
| 4. Dự phòng giảm giá chứng khoán, đầu tư dài hạn (*) | 254        |              | - 1 020 246 000        | - 1 020 246 000         |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                   | 255        |              |                        |                         |
| <b>V- Tài sản dài hạn khác</b>                       | <b>260</b> |              | <b>11 846 308 478</b>  | <b>13 867 069 736</b>   |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                         | 261        | VI.13b       | 11 846 308 478         | 13 867 069 736          |
| 2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại                    | 262        | VI.24a       |                        |                         |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn       | 263        |              |                        |                         |
| 4. Tài sản dài hạn khác (344)                        | 268        | VI.14b       |                        |                         |
| 5. Lợi thế thương mại                                | 269        |              |                        |                         |
| <b>Tổng cộng tài sản (270=100+200)</b>               | <b>270</b> |              | <b>368 188 628 834</b> | <b>406 681 599 669</b>  |
| <b>A - Nợ phải trả (300=310+330)</b>                 | <b>300</b> |              | <b>152 781 768 648</b> | <b>194 234 574 023</b>  |
| <b>I- Nợ ngắn hạn</b>                                | <b>310</b> |              | <b>124 401 018 648</b> | <b>186 542 874 023</b>  |
| 1. Phải trả cho người bán ngắn hạn                   | 311        | VI.16a       | 17 508 927 670         | 38 671 788 236          |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                 | 312        |              | 6 347 093 047          | 1 953 701 073           |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước               | 313        | VI.17a       | 21281376309            | 12 328 929 922          |

| Chỉ tiêu                                       | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ             | Số đầu năm (01/01/2016) |
|------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|-------------------------|
| 4. Phải trả người lao động                     | 314        |             | 23 648 640 108         | 19 748 107 019          |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                   | 315        | VI.18a      | 1 165 036 456          | 211 141 000             |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn                    | 316        |             |                        |                         |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐ xây dựng  | 317        |             |                        |                         |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn           | 318        | VI.20a      |                        |                         |
| 9. Các khoản phải trả ngắn hạn khác            | 319        | VI.19a      | 33 512 372 181         | 74 199 358 736          |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn          | 320        | VI.15a      |                        | 39 147 575 102          |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn                 | 321        |             | 17 721 726 239         |                         |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                  | 322        |             | 3 215 846 638          | 282 272 935             |
| 13. Quỹ bình ổn giá                            | 323        |             |                        |                         |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 324        |             |                        |                         |
| <b>II- Nợ dài hạn</b>                          | <b>330</b> |             | <b>28 380 750 000</b>  | <b>7 691 700 000</b>    |
| 1. Phải trả người bán dài hạn                  | 331        | VI.16b      |                        |                         |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn            | 332        |             |                        |                         |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn                    | 333        | VI.18b      |                        |                         |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh           | 334        |             |                        |                         |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn                     | 335        |             |                        |                         |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn            | 336        | VI.20b      |                        |                         |
| 7. Phải trả dài hạn khác (344)                 | 337        | VI.19b      | 2 030 000 000          | 0                       |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn            | 338        | VI.15a,b    | 26 350 750 000         | 7 691 700 000           |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi                       | 339        |             |                        |                         |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi                            | 340        |             |                        |                         |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả            | 341        |             |                        |                         |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn                  | 342        |             |                        |                         |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ       | 343        |             |                        |                         |
| <b>B-Vốn chủ sở hữu (400=410+430)</b>          | <b>400</b> |             | <b>215 406 860 186</b> | <b>212 447 025 646</b>  |
| <b>I- Vốn chủ sở hữu</b>                       | <b>410</b> |             | <b>206 623 132 272</b> | <b>207 200 610 858</b>  |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                      | 411        | VI.25       | 180 000 000 000        | 180 000 000 000         |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết       | 411a       |             |                        |                         |
| - Cổ phiếu ưu đãi                              | 411b       |             |                        |                         |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                        | 412        | VI.25a      |                        |                         |
| 3. Quyền chọn đổi trái phiếu                   | 413        | VI.25a      |                        |                         |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu                     | 414        |             |                        |                         |
| 5. Cổ phiếu quỹ (*)                            | 415        |             |                        |                         |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản             | 416        | VI.25a      |                        |                         |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                  | 417        | VI.25a      |                        |                         |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển                       | 418        | VI.25e      |                        |                         |



| Chỉ tiêu                                       | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ             | Số đầu năm (01/01/2016) |
|------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|-------------------------|
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp             | 419        | VI.25e      |                        |                         |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu              | 414        | VI.25a      |                        |                         |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối          | 421        | VI.25a      | 26 623 132 272         | 27 200 610 858          |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a       |             |                        | 4 540 183 253           |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                   | 421b       |             | 26 623 132 272         | 22 660 427 605          |
| 12. Nguồn vốn đầu tư XDCB                      | 422        |             |                        |                         |
| 13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát            | 429        |             |                        |                         |
| <b>II - Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>         | <b>430</b> |             | <b>8 783 727 914</b>   | <b>5 246 414 788</b>    |
| 1. Nguồn kinh phí sự nghiệp                    | 431        | VI.28       |                        |                         |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ           | 432        |             | 8 783 727 914          | 5 246 414 788           |
| <b>Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)</b>       | <b>440</b> |             | <b>368 188 628 834</b> | <b>406 681 599 669</b>  |

Ngày tháng 10 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Xuân Hương



Lại Trí Cường



Giám đốc

Bà Tiến Hải

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (CÔNG TY MẸ)**  
Lấy kể đến 30 tháng 9 năm 2016

| Chỉ tiêu                                                          | Mã số | Thuyết minh | Quý III         |                 | Lũy kế          |                 |
|-------------------------------------------------------------------|-------|-------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|
|                                                                   |       |             | Năm nay         | Năm trước       | Năm nay         | Năm trước       |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                         | 01    | VII.1       | 163 858 063 317 | 168 054 062 072 | 413 080 128 757 | 389 082 898 610 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                                   | 02    | VII.2       |                 |                 |                 |                 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)     | 10    |             | 163 858 063 317 | 168 054 062 072 | 413 080 128 757 | 389 082 898 610 |
| 4. Giá vốn hàng bán                                               | 11    | VII.3       | 131 931 506 518 | 135 617 103 858 | 339 308 966 359 | 328 284 440 809 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)       | 20    |             | 31 926 556 799  | 32 436 958 214  | 73 771 162 398  | 60 798 457 801  |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                                  | 21    | VII.4       | 27 542 750      | 41 866 414      | 69 325 098      | 79 017 125      |
| 7. Chi phí tài chính                                              | 22    | VII.5       | 870 350 296     | 1 468 164 903   | 6 597 221 394   | 5 294 745 568   |
| .- Trong đó: Chi phí lãi vay                                      | 23    |             | 870 350 296     | 1 468 164 903   | 2 572 516 141   | 5 264 318 340   |
| 8. Chi phí bán hàng                                               | 25    | VII.8       | 272 480 537     | 1 138 399 266   | 797 493 167     | 1 141 370 220   |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                                   | 26    | VII.8       | 11 749 494 303  | 9 669 104 317   | 32 287 490 028  | 25 574 560 718  |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22-25-26)) | 30    |             | 19 061 774 413  | 20 203 156 142  | 34 158 282 907  | 28 866 798 420  |
| 11. Thu nhập khác                                                 | 31    | VII.6       | 1 410 288 865   | 623 279 781     | 1 634 449 782   | 3 154 611 500   |
| 12. Chi phí khác                                                  | 32    | VII.7       | 1 305 167 732   | 154 747 582     | 1 360 629 156   | 570 150 267     |
| 13. Lợi nhuận khác (40=31-32)                                     | 40    |             | 105 121 133     | 468 532 199     | 273 820 626     | 2 584 461 233   |
| 14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)                          | 50    |             | 19 166 895 546  | 20 671 688 341  | 34 432 103 533  | 31 451 259 653  |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành                                   | 51    | VII.10      | 3 845 226 688   | 4 582 927 431   | 7 808 971 261   | 7 056 557 120   |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                                    | 52    | VII.11      |                 |                 |                 |                 |
| 17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)                         | 60    |             | 15 321 668 858  | 16 088 760 910  | 26 623 132 272  | 24 394 702 533  |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu *                                    | 70    |             | 851             | 894             | 1 479           | 1355            |
| 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu                                    | 71    |             |                 |                 | 0               | 0               |

Lập biểu

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Xuân Hương

Lại Trí Cường



Giám đốc

Bùi Tiến Hải

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(theo phương pháp gián tiếp)  
9 tháng năm 2016

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu                                                                         | Mã số | Thuyết minh | Năm nay          | Năm trước        |
|----------------------------------------------------------------------------------|-------|-------------|------------------|------------------|
| 1                                                                                | 2     | 3           | 4                | 5                |
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                                |       |             |                  |                  |
| 1. Lợi nhuận trước thuế                                                          | 01    |             | 34 432 103 533   | 31 451 259 653   |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản                                                      |       |             | 58 922 282 397   | 48 069 902 462   |
| - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT                                                         | 02    |             | 38 697 365 115   | 41 369 355 247   |
| - Các khoản dự phòng                                                             | 03    |             | 17 721 726 239   | 1 515 246 000    |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản                   | 04    |             |                  |                  |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư                                                    | 05    |             | - 69 325 098     | - 79 017 125     |
| - Chi phí lãi vay                                                                | 06    |             | 2 572 516 141    | 5 264 318 340    |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước khi thay đổi vốn                      | 08    |             | 93 354 385 930   | 79 521 162 115   |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu                                                  | 09    |             | 2 238 361 512    | 31 846 619 860   |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho                                                        | 10    |             | 20 460 610 573   | - 3 190 440 892  |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp   | 11    |             | - 4 496 109 023  | - 5 015 596 154  |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước                                                   | 12    |             | 2 020 761 258    | - 3 345 661 643  |
| - Tăng giảm chứng khoán kinh doanh                                               | 13    |             |                  |                  |
| - Tiền lãi vay đã trả                                                            | 14    |             | - 7 133 471 395  | - 5 345 524 365  |
| - Thuế TNDN đã nộp                                                               | 15    |             | - 6 357 811 557  | - 1 525 803 903  |
| - Tiền thu khác từ hoạt động KD                                                  | 16    |             |                  |                  |
| - Tiền chi khác cho hoạt động KD                                                 | 17    |             | - 39 478 884 845 | - 6 985 447 940  |
| Lưu chuyển tiền thuần từ HĐKD                                                    | 20    |             | 60 607 842 453   | 85 959 307 078   |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ HĐ đầu tư</b>                                          |       |             |                  |                  |
| 1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các Tài sản dài hạn khác                      | 21    |             | - 6 446 680 960  |                  |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các Tài sản dài hạn khác             | 22    |             | 1 334 545 626    |                  |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị                           | 23    |             |                  |                  |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                  | 24    |             |                  |                  |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                       | 25    |             |                  |                  |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các ĐV khác                                   | 26    |             |                  |                  |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và LN được chia                                  | 27    |             | 69 325 098       | 79 017 125       |
| Lưu chuyển tiền thuần từ HĐ đầu tư                                               | 30    |             | - 5 042 810 236  | 79 017 125       |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                               |       |             |                  |                  |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                   | 31    |             |                  |                  |
| 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành | 32    |             |                  |                  |
| 3. Tiền thu từ đi vay                                                            | 33    |             | 59 417 860 145   | 7 500 000 000    |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay                                                       | 34    |             | - 79 906 385 247 | - 79 922 576 360 |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính                                                | 35    |             |                  |                  |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                       | 36    |             | - 21 704 345 000 |                  |
| Lưu chuyển tiền thuần từ HĐ tài chính                                            | 40    |             | - 42 192 870 102 | - 72 422 576 360 |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)                                        | 50    |             | 13 372 162 115   | 13 615 747 843   |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ                                                  | 60    |             | 4 811 523 515    | 2 741 999 549    |



| 1                                                       | 2  | 3  | 4              | 5              |
|---------------------------------------------------------|----|----|----------------|----------------|
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 |    |                |                |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ                        | 70 | 31 | 18.183.685.630 | 16.357.747.392 |

Lập biểu



Nguyễn Thị Xuân Hương

Kế toán trưởng



Lại Trí Cường



Giám đốc



Bùi Tiến Hải



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**CÔNG TY MẸ**  
**9 tháng năm 2016**

**I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**

1. Hình thức sở hữu vốn: Vốn Công ty cổ phần. Trong đó Nhà nước 51%.
2. Lĩnh vực kinh doanh: Khảo sát, thăm dò, khai thác, tinh luyện, kinh doanh khoáng sản. Kinh doanh các ngành nghề khác theo quy định của pháp luật.
3. Ngành nghề kinh doanh  
Khảo sát thăm dò khai thác mỏ, chế biến tinh luyện kim loại màu. Công trình hạ tầng cơ sở các công trình công nghiệp và dân dụng. Kinh doanh các loại khoáng sản, sản xuất vật liệu xây dựng, sửa chữa ô tô và thiết bị khai thác mỏ, thiết kế chế tạo thiết bị phụ tùng đi kèm xuất nhập khẩu thiết bị, vật tư, phụ tùng và khoáng sản các loại. Kinh doanh các ngành nghề khác theo quy định của pháp luật.
4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.
5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính
6. Cấu trúc doanh nghiệp: Công ty cổ phần hạch toán độc lập

**II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

1. Niên độ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Việt Nam đồng

**III. Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán áp dụng**

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty thực hiện công tác kế toán theo hệ thống chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính và mẫu biểu báo cáo quản trị của Tập đoàn than Khoáng sản VN.

2. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung

3. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Tuân thủ chế độ kế toán hiện hành, hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán Việt Nam của Bộ Tài chính.

Tuân thủ nguyên tắc thận trọng và tính trọng yếu của Báo cáo Tài chính

**IV. Các chính sách kế toán áp dụng**

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Kết thúc niên độ kế toán, doanh nghiệp phải kiểm kê để xác định đúng thực tế. Số tồn cuối kỳ đều được tính ra đồng Việt Nam.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán. Căn cứ vào ngày 31/12 của năm báo cáo, khoá sổ kết thúc niên độ kế toán ngân hàng công bố tỷ giá tại thời điểm 31/12 căn cứ vào đó để chuyển đổi ra đồng Việt Nam.

## 2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho theo giá gốc
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Được xác định trên cơ sở số lượng thông qua công tác kiểm kê hàng tồn kho và đơn giá tồn kho cuối kỳ của từng mặt hàng.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Theo phương pháp kê khai thường xuyên
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Không phát sinh

## 3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình, thuê tài chính:

+ TSCĐ hữu hình: Giá mua + chi phí vận chuyển + lắp đặt chạy thử

- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

Thực hiện theo thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý sử dụng và trích khấu hao TSCĐ, phương pháp trích khấu hao theo đường thẳng.

## 4. Ghi nhận và trích khấu hao Bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: Không phát sinh
- Nguyên tắc và phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư: không phát sinh

## 5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát:

Căn cứ quyết định của HĐQT liên doanh, quyết định mức đóng góp của mỗi bên, đơn vị căn cứ vào hoá đơn, chứng từ để làm cơ sở ghi nhận vốn đóng góp.

- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn
- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn

## 6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay
- Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ

## 7. Nguyên tắc ghi nhận vốn hoá các khoản chi phí khác

+ Chi phí trả trước

+ Chi phí khác



- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: căn cứ từng kỳ lập báo cáo quyết toán nếu chi phí có thể chịu được thì phân bổ theo thời gian sử dụng

- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại: Không phát sinh

#### 8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Căn cứ vào hợp đồng mua bán và các chứng từ có liên quan để làm cơ sở ghi nhận các khoản phải trả

#### 9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Căn cứ vào các công trình xây dựng, các chi phí phát sinh nhưng chưa có sản phẩm thì các chi phí quản lý chung được ghi vào chi phí trả trước, khi có sản phẩm sản xuất ra thì được phân bổ dần vào giá thành sản phẩm của Công trình đó.

#### 10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

#### 11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng:

Căn cứ theo hợp đồng mua bán và hoá đơn xuất bán hàng hoá, đã được khách hàng chấp nhận thanh toán thì được ghi nhận doanh thu bán hàng

- Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Căn cứ hợp đồng hai bên ký kết, sau khi thực hiện xong công việc bên mua có thể trả tiền ngay hoặc chấp nhận thanh toán thì được ghi nhận doanh thu.

- Doanh thu hoạt động tài chính

Hiệu quả được phân phối lợi nhuận từ hoạt động này. Ngoài ra chênh lệch bán ngoại tệ cũng được ghi vào doanh thu này.

- Doanh thu hợp đồng xây dựng

#### 12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

#### 13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

#### 14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

#### 15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.



**V. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

|                                                      |                            |                        |                |                     |                |                |
|------------------------------------------------------|----------------------------|------------------------|----------------|---------------------|----------------|----------------|
| 01- Tiền                                             | Số cuối năm<br>(30/9/2016) | Đầu năm<br>(01/1/2016) |                |                     |                |                |
| - Tiền mặt                                           | 123.810.743                | 101.993.830            |                |                     |                |                |
| - Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn                    | 18.059.874.889             | 4.709.529.684          |                |                     |                |                |
| - Tiền đang chuyển                                   | -                          | -                      |                |                     |                |                |
| Cộng                                                 | 18.183.685.632             | 4.811.523.514          |                |                     |                |                |
| 02. Các khoản đầu tư tài chính                       | Số cuối năm                |                        |                | Số đầu năm          |                |                |
|                                                      | Giá gốc                    | Giá trị hợp lý         | Dự phòng       | Giá gốc             | Giá trị hợp lý | Dự phòng       |
| a. Chứng khoán kinh doanh                            |                            |                        |                |                     |                |                |
| - Tổng giá trị cổ phiếu                              |                            |                        |                |                     |                |                |
| Chi tiết (có bảng kê kèm theo)                       |                            |                        |                |                     |                |                |
| - Tổng giá trị trái phiếu                            |                            |                        |                |                     |                |                |
| Chi tiết (có bảng kê kèm theo)                       |                            |                        |                |                     |                |                |
| - Các khoản đầu tư khác                              |                            |                        |                |                     |                |                |
| b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                   | Cuối năm                   |                        |                | Đầu năm (01/1/2016) |                |                |
|                                                      | Giá gốc                    | Giá trị ghi sổ         |                | Giá gốc             | Giá trị ghi sổ |                |
| b1) Ngắn hạn                                         |                            |                        |                |                     |                |                |
| - Tiền gửi có kỳ hạn                                 |                            |                        |                |                     |                |                |
| - Trái phiếu                                         |                            |                        |                |                     |                |                |
| - Các khoản đầu tư khác                              |                            |                        |                |                     |                |                |
| b2, Dài hạn                                          |                            |                        |                |                     |                |                |
| - Tiền gửi có kỳ hạn                                 |                            |                        |                |                     |                |                |
| - Trái phiếu                                         |                            |                        |                |                     |                |                |
| - Các khoản đầu tư khác                              |                            |                        |                |                     |                |                |
| c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (Chi tiết từng kh  | Cuối năm                   |                        |                | Đầu năm (01/1/2016) |                |                |
|                                                      | Giá gốc                    | Dự phòng               | Giá trị hợp lý | Giá gốc             | Dự phòng       | Giá trị hợp lý |
| ( chi tiết có bảng kê kèm theo - Phụ biểu 02)        |                            |                        |                |                     |                |                |
| - Đầu tư vào Công ty con                             | 29.859.652.172             |                        |                | 29.859.652.172      |                |                |
| - Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết             | 1.020.246.000              |                        |                | 1.020.246.000       |                |                |
| - Đầu tư vào đơn vị khác                             |                            |                        |                |                     |                |                |
| 03- Phải thu của khách hàng                          |                            |                        |                |                     |                |                |
| a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn                  | 2.684.371.074              |                        |                | 4.287.617.219       |                |                |
| ( chi tiết có bảng kê kèm theo - Chi tiết số dư 131) |                            |                        |                |                     |                |                |
| b. Phải thu khách hàng dài hạn                       |                            |                        |                |                     |                |                |
| ( chi tiết có bảng kê kèm theo)                      |                            |                        |                |                     |                |                |
| c. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan      |                            |                        |                |                     |                |                |
| ( chi tiết có bảng kê kèm theo)                      |                            |                        |                |                     |                |                |
| 4. Phải thu khác                                     | Cuối năm                   |                        |                | Đầu năm             |                |                |
|                                                      | Giá trị                    | Dự phòng               |                | Giá trị             | Dự phòng       |                |
| a. Ngắn hạn                                          | 3.758.852.600              | -                      | 5.627.743.139  |                     | 0              |                |
| - Phải thu về cổ phần hóa                            |                            |                        |                |                     |                |                |
| - Phải thu từ cổ tức và lợi nhuận được chia          |                            |                        |                |                     |                |                |
| - Phải thu người lao động                            |                            |                        |                |                     |                |                |
| - Ký cược, ký quỹ                                    |                            |                        |                |                     |                |                |
| - Cho mượn                                           |                            |                        |                |                     |                |                |
| - Các khoản chi hộ                                   |                            |                        |                |                     |                |                |
| - Phải thu khác                                      | 3.758.852.600              |                        | 5.627.743.139  |                     |                |                |
| b. Dài hạn                                           | 1.398.116.303              | -                      | 1.233.568.182  |                     | -              |                |
| - Phải thu về cổ phần hóa                            |                            |                        |                |                     |                |                |
| - Phải thu từ cổ tức và lợi nhuận được chia          |                            |                        |                |                     |                |                |
| - Phải thu người lao động                            |                            |                        |                |                     |                |                |
| - Ký cược, ký quỹ                                    | 1.398.116.303              |                        | 1.233.568.182  |                     |                |                |
| - Cho mượn                                           |                            |                        |                |                     |                |                |
| - Các khoản chi bộ                                   |                            |                        |                |                     |                |                |

|                                                                                                                           |                       |                               |                       |                               |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-------------------------------|-----------------------|-------------------------------|
| - Phải thu khác                                                                                                           | -                     |                               | -                     |                               |
| <b>Cộng</b>                                                                                                               | <b>7.517.705.200</b>  |                               | <b>6.861.311.321</b>  |                               |
| <b>5. Tài sản thiếu chờ xử lý (chi tiết từng loại TS thiếu)</b>                                                           | <b>Số cuối năm</b>    |                               | <b>Đầu năm</b>        |                               |
|                                                                                                                           | <b>Số lượng</b>       | <b>Giá trị</b>                | <b>Số lượng</b>       | <b>Giá trị</b>                |
| a, Tiền                                                                                                                   |                       |                               |                       |                               |
| b, Hàng tồn kho                                                                                                           |                       |                               |                       |                               |
| c, TSCĐ                                                                                                                   |                       |                               |                       |                               |
| d, Tài sản khác                                                                                                           |                       |                               |                       |                               |
| Cộng                                                                                                                      |                       |                               |                       |                               |
| <b>6. Nợ xấu</b>                                                                                                          |                       |                               |                       |                               |
| Chi tiết (có bảng kê chi tiết đối tượng nợ và trích lập dự phòng)                                                         |                       |                               |                       |                               |
| <b>7 - Hàng tồn kho</b>                                                                                                   | <b>Cuối năm</b>       |                               | <b>Đầu năm</b>        |                               |
|                                                                                                                           | <b>Giá gốc</b>        | <b>Dự phòng</b>               | <b>Giá gốc</b>        | <b>Dự phòng</b>               |
| - Hàng đang đi trên đường                                                                                                 |                       |                               |                       |                               |
| - Nguyên liệu, vật liệu                                                                                                   | 7.806.228.032         | -                             | 9.601.816.836         |                               |
| - Công cụ, dụng cụ                                                                                                        | 367.088.665           |                               | 390.958.714           |                               |
| - Chi phí SXKD dở dang                                                                                                    | 16.776.863.066        |                               | 38.643.389.809        |                               |
| - Thành phẩm                                                                                                              | 13.117.880.811        |                               | 9.892.505.787         |                               |
| - Hàng hóa                                                                                                                |                       |                               |                       |                               |
| - Hàng gửi đi bán                                                                                                         | -                     |                               |                       |                               |
| - Hàng hóa kho bảo thuế                                                                                                   |                       |                               |                       |                               |
| <b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>                                                                                          | <b>38.068.060.573</b> |                               | <b>58.528.671.146</b> | -                             |
| - Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ, nguyên nhân và hướng xử lý |                       |                               |                       |                               |
| (Có bảng kê chi tiết kèm theo)                                                                                            |                       |                               |                       |                               |
| - Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ                        |                       |                               |                       |                               |
| (Có bảng kê chi tiết kèm theo)                                                                                            |                       |                               |                       |                               |
| <b>8. Tài sản dở dang dài hạn</b>                                                                                         | <b>Số cuối năm</b>    |                               | <b>Số đầu năm</b>     |                               |
|                                                                                                                           | <b>Giá gốc</b>        | <b>Giá trị có thể thu hồi</b> | <b>Giá gốc</b>        | <b>Giá trị có thể thu hồi</b> |
| a, Chi phí SX,KD dở dang dài hạn                                                                                          |                       |                               |                       |                               |
| (Có bảng kê chi tiết kèm theo)                                                                                            |                       |                               |                       |                               |
| b, Xây dựng cơ bản dở dang                                                                                                | <b>Cuối năm</b>       | <b>Đầu năm</b>                |                       |                               |
| (Chi tiết theo Biểu 23)                                                                                                   | <b>56.071.665.508</b> | <b>53.451.075.040</b>         |                       |                               |
| - Mua sắm                                                                                                                 | -                     | 709.266.000                   |                       |                               |
| - XD CB                                                                                                                   | 52.711.269.938        | 52.741.809.040                |                       |                               |
| - Sửa chữa                                                                                                                | 3.360.395.570         | -                             |                       |                               |



| 09- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình | Khoản mục | Nhà cửa Vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải, trườn dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | TSCĐ khác | Cộng            |
|-----------------------------------------|-----------|-----------------------|------------------|--------------------------------|---------------------------|-----------|-----------------|
| Nguyên giá tài sản cố định hữu hình     |           |                       |                  |                                |                           |           |                 |
| Số dư đầu năm                           |           | 429 647 716 295       | 175 239 339 528  | 17 161 680 482                 | 2 530 148 534             |           | 624 578 884 839 |
| - Mua trong năm                         |           |                       | 723 350 632      | 851 989 091                    | 50 000 000                |           | 1 625 339 723   |
| - Đầu tư XD CB hoàn thành               |           | 5 020 207 727         | 5 050 842 738    |                                |                           |           | 10 071 050 465  |
| - Tăng khác                             |           |                       | 295 852 338      | 2 844 006 196                  | 79 500 000                |           | 3 219 358 534   |
| - Chuyển sang BĐS Đầu tư                |           |                       |                  |                                |                           |           |                 |
| - Thanh lý, nhượng bán                  |           |                       | 135 928 822      | 2 193 989 856                  |                           |           | 2 329 918 678   |
| - Giảm khác                             |           |                       | 295 852 338      | 2 844 006 196                  | 79 500 000                |           | 3 219 358 534   |
| Số dư cuối năm                          |           | 434 667 924 022       | 180 877 604 076  | 15 819 679 717                 | 2 580 148 534             |           | 633 945 356 349 |
| Giá trị hao mòn lũy kế                  |           |                       |                  |                                |                           |           |                 |
| Số dư đầu năm                           |           | 259 761 915 763       | 124 286 910 488  | 11 257 974 386                 | 1 639 427 368             |           | 396 946 228 005 |
| - Khấu hao trong năm                    |           | 23 664 065 012        | 15 382 405 188   | 2 473 334 696                  | 156 518 504               |           | 41 676 323 400  |
| - Tăng khác                             |           |                       |                  |                                |                           |           |                 |
| - Chuyển sang BĐS Đầu tư                |           |                       |                  |                                |                           |           |                 |
| - Thanh lý, nhượng bán                  |           |                       | 127 207 536      | 903 989 685                    |                           |           | 1 031 197 221   |
| - Giảm khác                             |           |                       | 138 072 639      | 1 393 508 165                  | 21 767 867                |           | 1 553 348 671   |
| Số cuối năm                             |           | 283 425 980 775       | 139 404 035 501  | 11 433 811 232                 | 1 774 178 005             |           | 436 038 005 513 |
| 3. Giá trị còn lại                      |           |                       |                  |                                |                           |           |                 |
| Tại ngày đầu năm                        |           | 169 885 800 532       | 50 952 429 040   | 5 903 706 096                  | 890 721 166               |           | 227 632 656 834 |
| Tại ngày cuối năm                       |           | 151 241 943 247       | 41 473 568 575   | 4 385 868 485                  | 805 970 529               |           | 197 907 350 836 |

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay :

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng :

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý :

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai :

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình :

| 10- Tăng, giảm TSCĐ vô hình        | 1                 | 2               | 3                        | 4                  | 5                    | 6                              |                   |
|------------------------------------|-------------------|-----------------|--------------------------|--------------------|----------------------|--------------------------------|-------------------|
| Khoản mục                          | Quyền sử dụng đất | Quyền phát hành | Bản quyền, bằng sáng chế | Nhãn hiệu hàng hóa | Phần mềm máy vi tính | Giấy phép và giấy nhượng quyền | TSCĐ Vô hình khác |
| Nguyên giá tài sản cố định Vô hình |                   |                 |                          |                    |                      |                                |                   |
| Số dư đầu năm                      |                   |                 |                          |                    | 570 983 295          |                                | 570 983 295       |
| - Mua trong năm                    |                   |                 |                          |                    |                      |                                |                   |
| - Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp    |                   |                 |                          |                    |                      |                                |                   |
| - Tăng do hợp nhất kinh doanh      |                   |                 |                          |                    |                      |                                |                   |
| - Tăng khác                        |                   |                 |                          |                    |                      |                                |                   |
| - Thanh lý, nhượng bán             |                   |                 |                          |                    |                      |                                |                   |
| - Giảm khác                        |                   |                 |                          |                    |                      |                                |                   |
| Số dư cuối năm                     |                   |                 |                          |                    | 570 983 295          |                                | 570 983 295       |
| Giá trị hao mòn lũy kế             |                   |                 |                          |                    |                      |                                |                   |
| Số dư đầu năm                      |                   |                 |                          |                    |                      |                                |                   |
| - Khấu hao trong năm               |                   |                 |                          |                    | 530 299 217          |                                | 530 299 217       |
| - Tăng khác                        |                   |                 |                          |                    | 40 684 078           |                                | 40 684 078        |
| - Thanh lý, nhượng bán             |                   |                 |                          |                    |                      |                                |                   |
| - Giảm khác                        |                   |                 |                          |                    |                      |                                |                   |
| Số cuối năm                        |                   |                 |                          |                    | 570 983 295          |                                | 570 983 295       |
| 3. Giá trị còn lại                 |                   |                 |                          |                    |                      |                                |                   |
| Tại ngày đầu năm                   |                   |                 |                          |                    |                      |                                |                   |
| Tại ngày cuối năm                  |                   |                 |                          |                    | 40 684 078           |                                | 40 684 078        |

\* Thuyết minh số liệu và giải trình khác :

|                                                                        |                 |                              |                |                              |                |                           |
|------------------------------------------------------------------------|-----------------|------------------------------|----------------|------------------------------|----------------|---------------------------|
| <b>13- Chi phí trả trước</b>                                           | <b>Cuối năm</b> | <b>Đầu năm</b>               |                |                              |                |                           |
| a/ Ngắn hạn (Chi tiết theo từng khoản mục)                             | 288.095.027     | -                            |                |                              |                |                           |
| - Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ                             |                 |                              |                |                              |                |                           |
| - Công cụ, dụng cụ xuất dùng                                           |                 |                              |                |                              |                |                           |
| - Chi phí đi vay                                                       |                 |                              |                |                              |                |                           |
| - Các khoản khác                                                       | 288.095.027     | -                            |                |                              |                |                           |
| (Có báo cáo chi tiết kèm theo Biểu 21)                                 |                 |                              |                |                              |                |                           |
| b/ Dài hạn                                                             | 11.558.213.451  | 13.867.069.736               |                |                              |                |                           |
| - Chi phí thành lập doanh nghiệp                                       |                 |                              |                |                              |                |                           |
| - Chi phí mua bảo hiểm                                                 |                 |                              |                |                              |                |                           |
| - Các khoản khác                                                       | 11.558.213.451  | 13.867.069.736               |                |                              |                |                           |
| (Có báo cáo chi tiết kèm theo Biểu 21)                                 |                 |                              |                |                              |                |                           |
| <b>14- Tài sản khác</b>                                                | -               | -                            |                |                              |                |                           |
| a/ Ngắn hạn                                                            | -               | -                            |                |                              |                |                           |
| (Chi tiết theo từng khoản mục)                                         |                 |                              |                |                              |                |                           |
| b/ Dài hạn                                                             | -               | -                            |                |                              |                |                           |
| (Chi tiết theo từng khoản mục)                                         |                 |                              |                |                              |                |                           |
| <b>Cộng</b>                                                            |                 |                              |                |                              |                |                           |
| <b>15 - Vay và nợ thuê tài chính</b>                                   | <b>Cuối năm</b> | <b>Trong năm</b>             | <b>Đầu năm</b> |                              |                |                           |
|                                                                        | <b>Giá trị</b>  | <b>Có khả năng trả nợ</b>    | <b>Tăng</b>    | <b>Giảm</b>                  | <b>Giá trị</b> | <b>Có khả năng trả nợ</b> |
| a/ Vay ngắn hạn                                                        |                 |                              |                |                              | 39 147 575 102 | 39 147 575 102            |
| b/ Vay dài hạn                                                         | 26 350 750 000  | 26 350 750 000               |                |                              | 7 691 700 000  | 7 691 700 000             |
| - Vay dài hạn                                                          | 26 350 750 000  |                              | 18 000 000 000 |                              | 7 691 700 000  | 7 691 700 000             |
| c/ Các khoản nợ thuê tài chính                                         |                 |                              |                |                              |                |                           |
| d/ Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán                 | <b>Cuối kỳ</b>  | <b>Đầu năm</b>               |                |                              |                |                           |
|                                                                        | <b>Gốc</b>      | <b>Lãi</b>                   | <b>Gốc</b>     | <b>Lãi</b>                   |                |                           |
| - Vay                                                                  |                 |                              |                |                              |                |                           |
| - Nợ thuê tài chính                                                    |                 |                              |                |                              |                |                           |
| <b>Cộng</b>                                                            |                 |                              |                |                              |                |                           |
| Lý do chưa thanh toán                                                  |                 |                              |                |                              |                |                           |
| <b>16- Phải trả người bán</b>                                          | <b>Cuối kỳ</b>  | <b>Đầu năm</b>               |                |                              |                |                           |
|                                                                        | <b>Giá trị</b>  | <b>Số có khả năng trả nợ</b> | <b>Giá trị</b> | <b>Số có khả năng trả nợ</b> |                |                           |
| a/ Các khoản phải trả người bán ngắn hạn                               | 17 508 927 670  | 17 508 927 670               | 38 671 788 236 | 38 671 788 236               |                |                           |
| (Chi tiết cho từng đối tượng)                                          |                 |                              |                |                              |                |                           |
| b/ Các khoản phải trả người bán dài hạn                                |                 |                              |                |                              |                |                           |
| (Chi tiết cho từng đối tượng)                                          |                 |                              |                |                              |                |                           |
| <b>Cộng</b>                                                            | 17 508 927 670  | 17 508 927 670               | 38 671 788 236 | 38 671 788 236               |                |                           |
| c/ Số nợ quá hạn chưa thanh toán                                       |                 |                              |                |                              |                |                           |
| (Chi tiết cho từng đối tượng)                                          |                 |                              |                |                              |                |                           |
| d/ Phải trả cho người bán là các bên liên quan                         |                 |                              |                |                              |                |                           |
| (Chi tiết cho từng đối tượng)                                          |                 |                              |                |                              |                |                           |
| <b>17- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước</b>                         | 21 281 376 309  |                              | 12 328 929 922 |                              |                |                           |
| (Có biểu thuế kèm theo Biểu 05.1)                                      |                 |                              |                |                              |                |                           |
| <b>18- Chi phí phải trả</b>                                            | <b>Cuối kỳ</b>  | <b>Đầu năm</b>               |                |                              |                |                           |
| a/ Ngắn hạn                                                            | 1 165 036 456   | 211 141 000                  |                |                              |                |                           |
| - Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép             |                 |                              |                |                              |                |                           |
| - Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh                             |                 |                              |                |                              |                |                           |
| - Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán |                 |                              |                |                              |                |                           |
| - Các khoản trích trước khác                                           | 1 165 036 456   | 211 141 000                  |                |                              |                |                           |
| b/ Dài hạn                                                             |                 |                              |                |                              |                |                           |
| - Lãi vay                                                              |                 |                              |                |                              |                |                           |
| - Các khoản khác                                                       |                 |                              |                |                              |                |                           |
| (Chi tiết cho từng khoản)                                              |                 |                              |                |                              |                |                           |



|                                                                                                        |                        |                        |  |  |  |  |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|--|--|--|--|
| <b>19- Phải trả khác</b>                                                                               | <b>Cuối kỳ</b>         | <b>Đầu năm</b>         |  |  |  |  |
| a/ Ngắn hạn                                                                                            |                        |                        |  |  |  |  |
| - Tài sản thừa chờ giải quyết                                                                          |                        |                        |  |  |  |  |
| - Kinh phí công đoàn                                                                                   | 198 192 310            | 158 649 372            |  |  |  |  |
| - Bảo hiểm xã hội                                                                                      | 3 310 768 598          |                        |  |  |  |  |
| - Bảo hiểm y tế                                                                                        | 182 926 906            |                        |  |  |  |  |
| - Bảo hiểm thất nghiệp                                                                                 | 78 217 924             |                        |  |  |  |  |
| - Phải trả về cổ phần hóa                                                                              | 4 380 705 253          | 25 472 249 569         |  |  |  |  |
| - Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn                                                                        | 2 030 000 000          | 510 000 000            |  |  |  |  |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả                                                                           |                        |                        |  |  |  |  |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác                                                                    | 23 331 561 190         | 48 058 459 795         |  |  |  |  |
| <b>Cộng</b>                                                                                            | <b>33 512 372 181</b>  | <b>74 199 358 736</b>  |  |  |  |  |
| b/ Dài hạn                                                                                             |                        |                        |  |  |  |  |
| - Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn                                                                         |                        |                        |  |  |  |  |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác                                                                    | 2 030 000 000          |                        |  |  |  |  |
| c/ Số nợ quá hạn chưa thanh toán                                                                       |                        |                        |  |  |  |  |
| (Chi tiết từng khoản mục)                                                                              |                        |                        |  |  |  |  |
| <b>20- Doanh thu chưa thực hiện</b>                                                                    | <b>Cuối kỳ</b>         | <b>Đầu năm</b>         |  |  |  |  |
| a/ Ngắn hạn                                                                                            |                        |                        |  |  |  |  |
| a/ Dài hạn                                                                                             |                        |                        |  |  |  |  |
| c/ Khả năng không thực hiện hợp đồng với khách hàng                                                    |                        |                        |  |  |  |  |
| (Bảng kê chi tiết)                                                                                     |                        |                        |  |  |  |  |
| <b>21- Trái phiếu phát hành ( Có bảng kê chi tiết kèm theo )</b>                                       |                        |                        |  |  |  |  |
| <b>22- Cổ phiếu ưu đãi, phân loại là nợ phải trả</b>                                                   |                        |                        |  |  |  |  |
| <b>23- Dự phòng phải trả</b>                                                                           | <b>17 721 726 239</b>  |                        |  |  |  |  |
| a/ Ngắn hạn                                                                                            | 17 721 726 239         |                        |  |  |  |  |
| - Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa                                                                  |                        |                        |  |  |  |  |
| - Dự phòng bảo hành công trình xây dựng                                                                |                        |                        |  |  |  |  |
| - Dự phòng tái cơ cấu                                                                                  |                        |                        |  |  |  |  |
| - Dự phòng phải trả khác                                                                               | 17 721 726 239         |                        |  |  |  |  |
| b/ Dài hạn                                                                                             |                        |                        |  |  |  |  |
| - Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa                                                                  |                        |                        |  |  |  |  |
| - Dự phòng bảo hành công trình xây dựng                                                                |                        |                        |  |  |  |  |
| - Dự phòng tái cơ cấu                                                                                  |                        |                        |  |  |  |  |
| - Dự phòng phải trả khác                                                                               |                        |                        |  |  |  |  |
| <b>24- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả ( Có bảng kê chi tiết kèm</b> |                        |                        |  |  |  |  |
| <b>25- Vốn chủ sở hữu</b>                                                                              | <b>206 623 132 272</b> | <b>207 200 610 858</b> |  |  |  |  |
| (Có bảng đối chiếu chi tiết)                                                                           |                        |                        |  |  |  |  |
| <b>26- Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố</b>                                                     | <b>283 430 452 801</b> |                        |  |  |  |  |
| (Có bảng chi tiết Biểu 06)                                                                             |                        |                        |  |  |  |  |

25- Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu :

|                           | Vốn đầu tư<br>của chủ sở hữu | Thặng dư<br>vốn cổ phần | Quỹ khác<br>của Chủ sở<br>hữu | Cổ phiếu quỹ | Chênh lệch<br>đánh giá lại<br>tài sản | Chênh lệch<br>tỷ giá hối<br>đoái | Lợi nhuận sau<br>thuế chưa phân<br>phối và các quỹ<br>khác | Các khoản<br>mục khác | Cộng            |
|---------------------------|------------------------------|-------------------------|-------------------------------|--------------|---------------------------------------|----------------------------------|------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------|
| A                         | 1                            | 2                       | 3                             | 4            | 5                                     | 6                                | 7                                                          | 8                     | 9               |
| Số dư đầu năm trước       | 180 000 000 000              |                         |                               |              |                                       |                                  | 4 540 183 253                                              |                       | 184 540 183 253 |
| -Tăng vốn trong năm trước |                              |                         |                               |              |                                       |                                  |                                                            |                       | -               |
| -lãi trong năm trước      |                              |                         |                               |              |                                       |                                  | 22.660.427.605                                             |                       | 22.660.427.605  |
| -Tăng khác                |                              |                         |                               |              |                                       |                                  |                                                            |                       | -               |
| -Giảm vốn trong năm trước |                              |                         |                               |              |                                       |                                  |                                                            |                       | -               |
| -Lỗ trong năm trước       |                              |                         |                               |              |                                       |                                  |                                                            |                       | -               |
| -Giảm khác                |                              |                         |                               |              |                                       |                                  |                                                            |                       | -               |
| Số dư đầu năm nay         | 180 000 000 000              |                         |                               |              |                                       |                                  | 27 200 610 858                                             |                       | 207.200.610.858 |
| -Tăng vốn trong năm nay   |                              |                         |                               |              |                                       |                                  |                                                            |                       | -               |
| -Lãi trong năm nay        |                              |                         |                               |              |                                       |                                  | 26.623.132.272                                             |                       | 26.623.132.272  |
| -Tăng khác                |                              |                         |                               |              |                                       |                                  |                                                            |                       | -               |
| -Giảm vốn trong năm nay   |                              |                         |                               |              |                                       |                                  | 27.249.618.703                                             |                       | 27.249.618.703  |
| -Lỗ trong năm nay         |                              |                         |                               |              |                                       |                                  |                                                            |                       | -               |
| -Giảm khác                |                              |                         |                               |              |                                       |                                  |                                                            |                       | -               |
| Số dư cuối năm nay        | 180.000.000.000              | -                       | -                             | -            | -                                     | -                                | 26.574.124.427                                             | -                     | 206.574.124.427 |

**b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

- Vốn góp của Nhà nước (CPNN)
- Vốn góp của các đối tượng khác (CPPT)
- Vốn tự bổ sung
- Khác

| Số đầu năm     | Số cuối năm     |
|----------------|-----------------|
| 91 800 000 000 | 91 800 000 000  |
| 88 200 000 000 | 88 200 000 000  |
|                |                 |
| <b>Cộng</b>    | 180 000 000 000 |

\* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành CP trong năm :

\* Số lượng cổ phiếu quỹ :

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| Số đầu năm | Số cuối năm |
|------------|-------------|
|            | 0           |
|            |             |
|            | 0           |

- Vốn đầu tư chủ sở hữu
- +Vốn góp đầu năm
- +Vốn góp tăng trong năm
- +Vốn góp giảm trong năm
- +Vốn góp cuối năm
- Cổ tức lợi nhuận được chia

d- Cổ tức

| Số đầu năm | Số cuối năm |
|------------|-------------|
|------------|-------------|

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- +Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông
- +Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi :
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận

đ-Cổ phiếu

| Số đầu năm | Số cuối năm |
|------------|-------------|
|------------|-------------|

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng
- +Cổ phiếu phổ thông
- +Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng cổ phiếu được mua lại
- +Cổ phiếu phổ thông
- +Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
- +Cổ phiếu phổ thông
- +Cổ phiếu ưu đãi

\* *Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành*

e- Các quỹ của doanh nghiệp

| Số đầu năm | Số cuối năm |
|------------|-------------|
|            | 0           |
|            | 0           |
|            | 0           |

- Quỹ đầu tư phát triển
- Quỹ dự phòng tài chính
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

\* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ doanh nghiệp

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu

## **VII -Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo LCTT**

34- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

a- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê TC

- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu:
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu

b-Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo

- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý:
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý
- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ

c- Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp



nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện

#### VIII- Những thông tin khác

- 1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin chính khác :
- 2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán .....
- 3- Thông tin liên quan
- 4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận" (2)
  - Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):.....
  - Thông tin về hoạt động liên tục:.....
  - Những thông tin khác (3) .....

LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Xuân Hương

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lại Trí Cường



**BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC**

Lấy kế đến ngày 30 tháng 9 năm 2016

Phần 1: Tình hình thực hiện nghĩa vụ với nhà nước

| Chỉ tiêu                                       | MS        | Số phải nộp đầu kỳ    | Kỳ này                |                      | Lấy kế từ đầu năm     |                       | Số còn phải nộp cuối kỳ |
|------------------------------------------------|-----------|-----------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|-----------------------|-------------------------|
|                                                |           |                       | Số phải nộp           | Số đã nộp            | Số phải nộp           | Số đã nộp             |                         |
| <b>I. Thuế (10--18)</b>                        | <b>10</b> | <b>11 258 515 658</b> | <b>12 099 678 201</b> | <b>5 165 033 300</b> | <b>27 259 792 934</b> | <b>18 328 376 889</b> | <b>20 189 931 703</b>   |
| 1. Thuế GTGT                                   | 11        | 4 114 550 712         | 7 086 155 476         | 4 771 370 148        | 16 800 708 446        | 9 931 381 515         | 10 983 877 643          |
| - Thuế GTGT hàng nội địa                       | 11.1      | 4 114 550 712         | 7 086 155 476         | 4 771 370 148        | 16 800 708 446        | 9 931 381 515         | 10 983 877 643          |
| 2. Thuế tiêu thụ đặc biệt                      | 12        |                       |                       |                      |                       |                       |                         |
| 3. Thuế xuất, nhập khẩu                        | 13        |                       |                       |                      |                       |                       |                         |
| 4. Thuế thu nhập doanh nghiệp                  | 16        | 6 357 811 557         | 3 845 226 688         |                      | 7 808 971 261         | 6 357 811 557         | 7 808 971 261           |
| 5. Thuế thu nhập cá nhân                       | 17        | 94 259 013            | 455 593 463           | 84 758 352           | 460 593 463           | 179 899 171           | 374 953 305             |
| 6. Thuế tài nguyên                             | 18        | 691 894 376           | 485 568 000           | 246 404 800          | 1 039 836 320         | 1 158 708 100         | 573 022 596             |
| 7. Thuế nhà đất, tiền thuê đất                 | 19        |                       | 227 134 574           | 62 500 000           | 1 144 683 444         | 695 576 546           | 449 106 898             |
| 8. Các khoản thuế khác (môn bài)               | 20        |                       |                       |                      | 5 000 000             | 5 000 000             |                         |
| <b>II. Các khoản phải nộp khác</b>             | <b>30</b> | <b>1 070 144 264</b>  | <b>809 721 942</b>    | <b>769 482 900</b>   | <b>2 410 333 242</b>  | <b>2 389 302 900</b>  | <b>1 091 174 606</b>    |
| 1. Các khoản phụ thu                           | 31        |                       |                       |                      |                       |                       |                         |
| 2. Các khoản phí, lệ phí (cấp quyền khai thác) | 32        |                       |                       |                      |                       |                       |                         |
| 3. Phí bảo vệ môi trường                       | 33        | 1 070 144 264         | 809 721 942           | 769 482 900          | 2 410 333 242         | 2 389 302 900         | 1 091 174 606           |
| 4. Các khoản khác (Phí sử dụng số liệu)        | 34        |                       |                       |                      |                       |                       |                         |
| <b>Tổng cộng</b>                               | <b>40</b> | <b>12 328 659 922</b> | <b>12 909 400 143</b> | <b>5 934 516 200</b> | <b>29 670 126 176</b> | <b>20 717 679 789</b> | <b>21 281 106 309</b>   |

LẬP BIỂU

KÊ TOÁN TRƯỞNG

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM LOẠI MÀU TN - VIMICO

Nguyễn Thị Xuân Hương

Lại Trí Cường

TP. THÁI NGUYÊN

**PHẦN II - THUẾ GTGT ĐƯỢC KHẤU TRỪ, ĐƯỢC HOÀN LẠI, ĐƯỢC MIỄN GIẢM.  
THUẾ GTGT HÀNG BÁN NỘI ĐỊA**

Lũy kế đến thời điểm 30 tháng 9 năm 2016

| Chỉ tiêu                                                                                    | MS | Quý III        | Lũy kế         |
|---------------------------------------------------------------------------------------------|----|----------------|----------------|
| <b>I. Thuế GTGT được khấu trừ</b>                                                           |    |                |                |
| 1. Số thuế GTGT còn được khấu trừ, còn được hoàn lại đầu kỳ                                 | 10 |                |                |
| 2. Số thuế GTGT được khấu trừ phát sinh                                                     | 11 | 9 497 041 333  | 24 910 597 665 |
| 3. Số thuế GTGT đã khấu trừ, đã hoàn lại, thuế GTGT hàng mua trả lại và không được khấu trừ | 12 | 9 497 041 333  | 24 910 597 665 |
| a. Thuế GTGT đã khấu trừ                                                                    | 13 | 9 497 041 333  | 24 910 597 665 |
| b. Thuế GTGT đã hoàn lại                                                                    | 14 |                |                |
| c. Thuế GTGT hàng mua trả lại, giảm giá hàng mua                                            | 15 |                |                |
| d. Thuế GTGT không được khấu trừ                                                            | 16 |                |                |
| 4. Số thuế GTGT còn được khấu trừ, còn được hoàn lại                                        | 17 |                |                |
| <b>II. Thuế GTGT được hoàn lại</b>                                                          |    |                |                |
| 1. Số thuế GTGT còn được hoàn lại đầu kỳ                                                    | 20 |                |                |
| 2. Số thuế GTGT còn được hoàn lại phát sinh                                                 | 21 |                |                |
| 3. Số thuế GTGT đã hoàn lại                                                                 | 22 |                |                |
| 4. Số thuế GTGT còn được hoàn lại cuối kỳ                                                   | 23 |                |                |
| <b>III. Thuế GTGT được miễn giảm</b>                                                        |    |                |                |
| 1. Số thuế GTGT còn được miễn giảm đầu kỳ                                                   | 30 |                |                |
| 2. Số thuế GTGT còn được miễn giảm phát sinh                                                | 31 |                |                |
| 3. Số thuế GTGT đã miễn giảm                                                                | 32 |                |                |
| 4. Số thuế GTGT còn được miễn giảm cuối kỳ                                                  | 33 |                |                |
| <b>IV. Thuế GTGT hàng bán nội địa</b>                                                       |    |                |                |
| 1. Thuế GTGT hàng bán nội địa còn phải nộp đầu kỳ                                           | 40 | 8 669 092 218  | 4 114 550 712  |
| 2. Thuế GTGT đầu ra phát sinh                                                               | 41 | 16 583 196 809 | 41 711 306 111 |
| 3. Thuế GTGT đầu vào đã khấu trừ                                                            | 42 | 9 497 041 333  | 24 910 597 665 |
| 4. Thuế GTGT hàng bán bị trả lại, bị giảm giá                                               | 43 |                |                |
| 5. Thuế GTGT được giảm trừ vào số thuế phải nộp                                             | 44 |                |                |
| 6. Thuế GTGT hàng bán nội địa đã nộp vào NSNN                                               | 45 | 4 771 370 051  | 9 931 381 515  |
| 7. Thuế GTGT hàng bán nội địa còn phải nộp cuối kỳ                                          | 46 | 10 983 877 643 | 10 983 877 643 |

Lập biểu

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Xuân Hương



Lại Trí Cường



Bùi Tiến Hải



| STT | Nội dung                   | Tổng số         | Sản xuất Khoáng sản |                 |                |               |                | SP Khoáng sản khác | Tổng cộng     | Xây lắp       | Chi phí Tài chính | Chi phí khác |
|-----|----------------------------|-----------------|---------------------|-----------------|----------------|---------------|----------------|--------------------|---------------|---------------|-------------------|--------------|
|     |                            |                 | Quặng kềm           | Kềm thời        | Tinh Quặng chi | A xít         |                |                    |               |               |                   |              |
| A   | B                          | C               | 5                   | 6               | 7              | 15            | 25             | 16                 | 18            | 23            | 24                |              |
| 1   | Chi phí Nguyên vật liệu    | 131 524 723 779 |                     | 118 938 040 665 | 1 206 688 701  | 2 255 371 580 | 9 124 622 833  | 131 524 723 779    |               |               |                   |              |
|     | - Nguyên vật liệu          | 29 345 198 781  |                     | 19 807 120 098  | 410 585 006    | 349 821 859   | 8 777 671 818  | 29 345 198 781     |               |               |                   |              |
|     | - Nhiên liệu               | 13 824 538 360  |                     | 13 514 608 162  | 42 771 525     | 140 161 329   | 126 997 344    | 13 824 538 360     |               |               |                   |              |
|     | - Đông Lực                 | 58 329 322 901  |                     | 56 221 109 718  | 753 332 170    | 1 134 927 342 | 219 953 671    | 58 329 322 901     |               |               |                   |              |
|     | - Bán thành phẩm mua ngoài | 30 025 663 737  |                     | 29 395 202 688  |                | 630 461 049   |                | 30 025 663 737     |               |               |                   |              |
| 2   | Chi phí Nhân công          | 65 477 128 872  |                     | 40 153 072 248  | 621 240 329    | 535 765 341   | 24 167 050 953 | 65 477 128 872     |               |               |                   |              |
|     | - Tiền lương               | 54 728 272 181  |                     | 31 846 183 424  | 428 840 712    | 431 230 882   | 22 022 017 163 | 54 728 272 181     |               |               |                   |              |
|     | - BHXH, BHYT, CE           | 6 965 889 701   |                     | 5 323 211 781   | 156 580 726    | 63 827 824    | 1 422 269 369  | 6 965 889 701      |               |               |                   |              |
|     | - Ăn ca                    | 3 782 966 990   |                     | 2 983 677 043   | 35 818 891     | 40 706 635    | 722 764 421    | 3 782 966 990      |               |               |                   |              |
| 3   | Khấu hao TSCĐ              | 38 697 365 115  |                     | 34 248 671 718  | 854 797 867    | 613 478 499   | 2 980 417 031  | 38 697 365 115     |               |               |                   |              |
| 4   | Chi phí Dịch vụ mua ngoài  | 3 020 620 382   |                     | 1 145 467 416   | 227 697        | 23 676 267    | 1 743 339 602  | 2 912 710 982      | 107 909 400   |               |                   |              |
| 5   | Chi phí khác               | 44 710 614 653  |                     | 9 858 832 697   | 102 075 241    | 73 749 634    | 21 901 926 578 | 31 936 584 150     | 4 816 179 953 | 6 597 221 394 | 1 360 629 156     |              |
|     | Tổng cộng                  | 283 430 452 801 |                     | 204 344 084 744 | 2 785 029 835  | 3 502 041 322 | 59 917 356 997 | 270 548 512 898    | 4 924 089 353 | 6 597 221 394 | 1 360 629 156     |              |

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

*Nguyễn Thị Xuân Hương*

Nguyễn Thị Xuân Hương

*Lại Trí Cường*

Lại Trí Cường

